

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Phương Thảo

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Phương Thảo

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Phương Thảo

Mã SV: 1213401008

Lớp: QTL602K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Phương Thảo

Mã SV: 1213401008

Lớp: QTL 602K

Ngành: Kế toán – kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC SƠ ĐỒ

LỜI MỞ ĐẦU.....1

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VIỆC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ở DOANH NGHIỆP.....3

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp....3

1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.....3

1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế.....3

1.1.3 Mục đích của báo cáo tài chính.....4

1.1.4 Vai trò của báo cáo tài chính.....4

1.1.5 Đối tượng áp dụng.....4

1.1.6 Yêu cầu của báo cáo tài chính.....5

1.1.7 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.....6

1.1.7.1 Nguyên tắc kinh doanh liên tục.....6

1.1.7.2 Nguyên tắc cơ sở dồn tích.....6

1.1.8 Hệ thống báo cáo tài chính.....7

1.1.8.1 Hệ thống báo cáo tài chính.....7

1.1.8.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính.....8

1.1.8.3 Kỳ lập báo cáo tài chính.....9

1.1.8.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....9

1.1.8.5 Nơi nộp báo cáo tài chính.....	9
1.2 Phương pháp lập bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.1.2 Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán.....	10
1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.2.1 Cơ sở dữ liệu lập bảng cân đối kế toán.....	12
1.2.2.2 Trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	12
1.3 Nội dung và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.....	28
1.3.1 Khái quát về tổ chức công tác phân tích bảng cân đối kế toán.....	28
1.3.1.1 Mục tiêu của phân tích BCĐKT.....	28
1.3.1.2 Ý nghĩa của phân tích.....	29
1.3.2 Phương pháp và nội dung phân tích bảng cân đối kế toán.....	29
1.3.2.1 Phương pháp phân tích BCĐKT.....	29
1.3.2.2 Nội dung phân tích BCĐKT.....	30
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH.....	33
2.1 Lịch sử hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	33

2.1.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	33
2.1.2. Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh tại công ty.....	35
2.1.3 Thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh....	35
2.1.3.1 Thuận lợi.....	35
2.1.3.2 Khó khăn.....	35
2.1.4 Cơ cấu tổ chức của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	36
2.1.5 Thực tế về tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	39
2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	41
2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	43
2.2.1 Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	43
2.2.1.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	43
2.2.1.2. Quy trình lập BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	43
2.2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	70

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH.....75

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh trong thời gian tới75

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....75

3.2.1 Ưu điểm.....75

3.2.2 Hạn chế.....77

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....78

3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....78

3.3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....80

3.3.2.1.Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.....80

3.3.2.2.Ý kiến thứ hai: Thường xuyên nâng cao và bồi dưỡng trình độ cán bộ.....80

3.3.2.3. Ý kiến thứ 3: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích BCĐKT nhằm khái quát tình hình tài chính của công ty.....84

3.3.2.4.Ý kiến thứ 4: Áp dụng thông tư 45/BTC về việc quản lý TSCĐ.....91

3.3.2.5. Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán.....	91
--------------------------------------------------------------------------	----

KẾT

LUẬN.....	95
------------------	-----------

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC.....	13
Biểu số 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản.....	31
Biểu số 1.3: Phân tích tình hình biến động nguồn vốn.....	31
Biểu số 2.1: Trích Phiếu Thu ngày 15/12/2013.....	45
Biểu số 2.2: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2013.....	46
Biểu số 2.3: Trích Sổ Cái TK 111 năm 2013.....	47
Biểu số 2.4: Trích Sổ Cái TK 112 năm 2013.....	48
Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 131 năm 2013.....	50
Biểu số 2.6: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (người bán) năm 2013.....	51
Biểu số 2.7: Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2013.....	52
Biểu số 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (người bán) năm 2013.....	53
Biểu số 2.9: Trích Sổ Cái TK 111 năm 2013.....	47
Biểu số 2.10: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2013.....	59

Biểu số 2.11: Bảng Cân đối kế toán năm 2013 của Công ty Cổ phần VTB Hoàng Anh.....	71
Biểu số 3.1: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC.....	81
Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản.....	86
Biểu số 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.....	88
Biểu số 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.....	90
Biểu số 3.5: Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accouting.....	92
Biểu số 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm Fast Accouting.....	93
Biểu số 3.7: Giao diện làm việc của phần mềm MISA.....	94

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Vận tải biển
Hoàng

Anh.....37

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty Cổ phần Vận tải biển
Hoàng

Anh.....40

Sơ đồ 2.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ
phần Vận tải biển Hoàng

Anh.....42

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục đích cuối cùng của các đơn vị làm ăn kinh tế đều là lợi nhuận. Các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, tạo được sự tin cậy với các đối tượng như chủ nợ, khách hàng, nhà đầu tư,... cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình.

Một trong những báo cáo tài chính quan trọng là bảng cân đối kế toán. Bởi nó phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản, nguồn vốn trong một thời điểm nhất định. Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... có thể nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp và biết được các thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để có quyết định đúng đắn cho việc làm ăn với doanh nghiệp. Nhận biết được vị trí, vai trò quan trọng của Bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh, em đã mạnh dạn đi sâu tìm hiểu đề tài ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh”***

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về việc lập và phân tích báo cáo tài chính ở doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô chú, anh chị trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận

tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VIỆC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ở DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp:

1.1.1. *Khái niệm báo cáo tài chính:*

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 04 báo cáo:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.2. *Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế:*

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh

doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặc khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống báo cáo tài chính. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.3 Mục đích của báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. - BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế .

1.1.4. Vai trò của báo cáo tài chính:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng loại đối tượng.

1.1.5. Đối tượng áp dụng:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng loại đối tượng.

1.1.6. Yêu cầu của báo cáo tài chính:

Một là: BCTC phải trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, doanh nghiệp cần:

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp các thông tin đáng tin cậy

- Doanh nghiệp phải trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.

- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Hai là: BCTC được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu BCTC tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam thì không được coi là tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, thì khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể doanh nghiệp cần phải xem xét các yếu tố sau:

+ Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan

+ Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung

1.1.7. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 khi trình bày báo cáo tài chính phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

1.1.7.1. Nguyên tắc kinh doanh liên tục: đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.7.2. Nguyên tắc cơ sở dồn tích: đòi hỏi doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu , thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán trong những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- Nguyên tắc nhất quán: đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp: đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Nguyên tắc bù trừ:

+ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trong báo cáo tài chính không được bù trừ.

+ Các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi:

- ✓ Quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- ✓ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC như hoạt động kinh doanh chứng khoán ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Các khoản mục được bù trừ sẽ được trình bày số lãi (hoặc lỗ) thuần.

- Nguyên tắc có thể so sánh: đòi hỏi các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các năm (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết). Ví dụ như đối với bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất (số đầu năm).

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “ năm trước ” trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước
- + Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước
- + Kỳ kế toán “ Năm báo cáo ” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra, trong bản thuyết minh báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính.

1.1.8. Hệ thống báo cáo tài chính:

1.1.8.1. Hệ thống báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ:

- Báo cáo tài chính năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - DN

* Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ(dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ(dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ(dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

* Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

- Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B01b - DN/HN
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B02b - DN/HN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B03b - DN/HN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B09a - DN/HN

- Báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo

Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B01b – DN
Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B02b - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B03b - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B09a - DN

1.1.8.2. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính:

Trách nhiệm lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*)

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ – CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “ Hợp nhất kinh doanh ”.

(*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện từ năm 2008)

1.1.8.3. Kỳ lập báo cáo tài chính:

* Kỳ lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác

+ Doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.8.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

* Đối với doanh nghiệp nhà nước:

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

* Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày .

- Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

1.1.8.5. Nơi nộp báo cáo tài chính:

Bảng 1.1:

Các loại Doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	X (1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

1.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán (Bảng CĐKT) trong doanh nghiệp.

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu cấu bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán (Bảng CĐKT):

Bảng cân đối kế toán (Bảng CĐKT) là Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách phân loại: Kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2 Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán (Bảng CĐKT) :

Theo quyết định 15/2006 QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

Kết cấu BCĐKT gồm hai phần: Phần Tài sản, phần nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm” và “Số đầu năm”.

BCĐKT được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong BCĐKT mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này. Ngoài phần kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT

- **Ghi chú:** Bảng CĐKT theo QĐ 15 Theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 được sửa đổi và bổ sung một số chỉ tiêu sau:
 - ✓ Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký Sổ Cái.
 - ✓ Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

- ✓ Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.
- ✓ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư Có của tài khoản 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán tài khoản 356.
- ✓ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417

Sau đây là mẫu BCDKT (mẫu số B01-DN): (biểu 1.1).

1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán:

1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập bảng cân đối kế toán:

Để lập BCDKT cần sử dụng:

- BCDKT ngày 31/12 năm trước
- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết
- Các loại tài liệu liên quan khác

1.2.2.2. Trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán :

a) Trình tự của BCDKT

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức.

Bước 4: Lập Bảng Cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng Cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.24		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

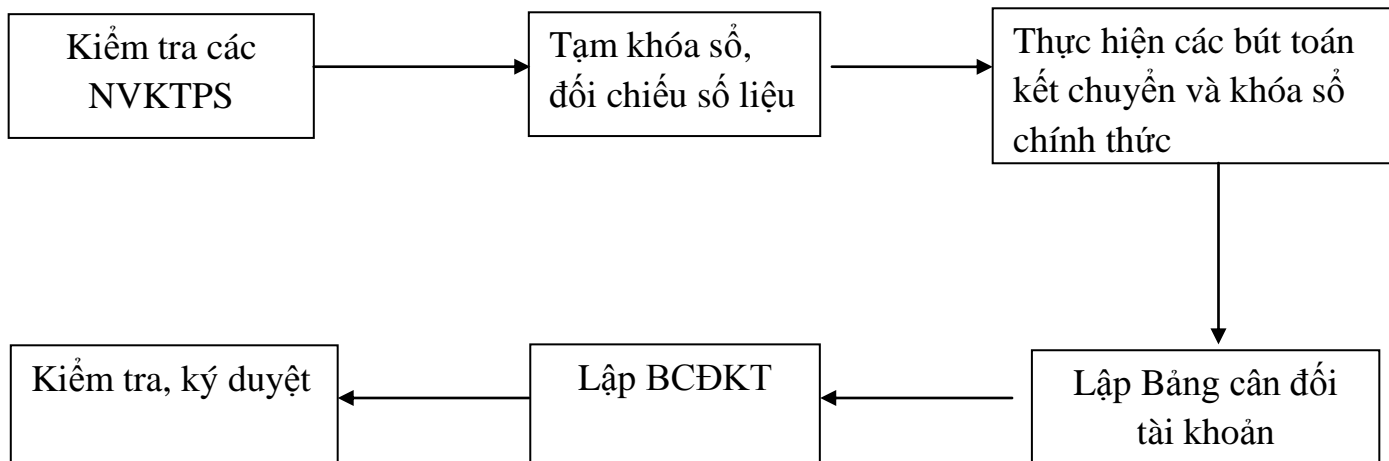
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Quy trình lập BCDKT được thể hiện qua sơ đồ sau :



b) Phương pháp lập BCDKT:

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được lấy từ số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu được ghi vào cột 4 “số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại Doanh nghiệp

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421): nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên nguồn vốn.

+ Khoản “Phải thu khách hàng” và “Người mua ứng tiền trước”; “Phải trả người bán” và “Trả trước cho người bán”; “Phải thu khác” và “Phải trả, phải nộp khác” không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán.

PHẦN TÀI SẢN

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển”.

2.Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.....có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1.Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có mã số 112 “Các khoản tương đương tiền”.

2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III.Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} \\ &+ \text{Mã số 139} \end{aligned}$$

1.Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của Bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2.Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán.

3.Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, 153 “Công cụ, dụng cụ”, 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi bán”, 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, tài khoản 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản thu của khách hàng được xếp loại vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 “Phải thu dài hạn nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định cho thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.3 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và tài khoản 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200**

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” và tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, tài khoản 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại Nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có của tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái tài khoản 344 và Sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (Chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản : tài khoản 341 “Vay dài hạn”, tài khoản 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422}.$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 4118 “Vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này thì được ghi bằng số âm ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 –“Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán tài khoản 417.

II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 420)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1.Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái. Trường hợp dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2.Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

$$\text{MÃ SỐ 440} = \text{MÃ SỐ 300} + \text{MÃ SỐ 400}$$

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1.Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái

2.Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

4.Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

5.Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký –Sổ Cái.

1.3. Nội dung và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp:

1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích bảng cân đối kế toán (BCĐKT) :

1.3.1.1. Mục tiêu của phân tích BCĐKT:

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp

1.3.1.2. Ý nghĩa của phân tích:

Phân tích BCĐKT đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng. Phân tích BCĐKT cung cấp các thông tin hữu ích cho phép nhà quản trị và những người sử dụng thông tin khác đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự.

1.3.2. Phương pháp và nội dung phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.2.1. Phương pháp phân tích:

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối

a) *Phương pháp so sánh*: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh

b) *Phương pháp cân đối*:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.2 *Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán*:

a) *Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên bảng CĐKT*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

+) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ (Biểu số 1.2).

+) Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (Biểu số 1.3).

Biểu số 1.2:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

DVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền(đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Biểu số 1.3:

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

DVT: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền(đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn CSH						
I. Vốn CSH						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

b) Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua phân tích các tỷ số phản ánh khả năng thanh toán:

Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

$$+ \text{Hế số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ tổng giá trị của doanh nghiệp vừa để thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$+ \text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$+ \text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

+ Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao?

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH

2.1 Lịch sử hình thành và phát triển Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

2.1.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH

Trụ sở chính: Số 6/226 Lê Lai - Ngô Quyền- Hải Phòng

Tel: +84.31.3686558 / 3686559

Fax: +84.31.3686561

Email: admin@hoanganhship.com.vn

Website: <http://www.hoanganhship.com.vn>

Tập đoàn Hoàng Anh được thành lập ngày 04 tháng 03 năm 2004 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200861013 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04 tháng 03 năm 2004.

Tập đoàn Hoàng Anh là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập trên cơ sở huy động vốn góp của các cổ đông là các cá nhân, khi thành lập Tập đoàn có số vốn điều lệ là **19,900,000,000 đồng**, đến nay đã nâng tổng số vốn điều lệ lên **50,000,000,000 đồng**.

- Từ năm 2004 đến năm 2013: Công ty đã nhận bàn giao 86 tàu có trọng tải lớn theo hình thức thuê tàu.

- Ngày 05 tháng 11 năm 2011: Đưa vào kinh doanh dịch vụ Taxi Hoàng Anh tại thị trường Hải Phòng với số lượng là 45 xe Kia, 11 xe Vios và 01 xe Innova.

CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

- Năm 2008: Là hội viên phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI).

- Năm 2009: Là Hội viên câu lạc bộ Doanh nghiệp Việt Nam (VBC).

- Năm 2008, 2009, 2010: Bằng khen của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).
- Năm 2009: Giấy chứng nhận cúp vàng “Doanh nghiệp tiêu biểu Việt Nam”.
- Năm 2009: Chứng nhận Doanh nhân văn hóa
- Năm 2011: Giấy khen của UBND Quận Hải An về việc “Đã có thành tích xuất sắc trong 3 năm thực hiện mô hình cụm liên kết đảm bảo ANTT”
- Ngày 04/03/2011 đón nhận Bằng khen của phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Quyết định số 431/QĐ-PTM&CN) vì đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đóng góp tích cực vào sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam năm 2010.
- Ngày 02 tháng 7 năm 2011: Tổ chức Lễ công bố quyết định thành lập Chi bộ Đảng cơ sở, Công đoàn cơ sở.
- Ngày 21 tháng 11 năm 2011: Tổ chức Lễ phát động phong trào “Chung tay bảo vệ môi trường”. Dưới bàn tay khéo léo của các nghệ nhân hội viên **hội nghệ nhân thành phố Hải Phòng**, đã tái chế những sản phẩm bỏ đi thành sản phẩm hữu ích từ việc thu gom ống mút tái sử dụng ghép thành chiếc ÔTÔ – được xác lập kỷ lục Guinness đầu tiên tại Việt Nam và được trưng bày tại buổi Lễ khai trương Taxi Hoang Anh vào ngày 10/12/2011 tại Cung văn hóa hữu nghị Việt Tiệp.
- Ngày 01 tháng 01 năm 2012: Tổ chức Lễ phát động phong trào ủng hộ “Tết vì người nghèo” trong toàn thể CBCNV, Thuyền viên và lái xe của tập đoàn. Với tinh thần tự nguyện và mong muốn giúp đỡ người nghèo cả về vật chất lẫn tinh thần, toàn thể đội ngũ lãnh đạo, CBCNV, thuyền viên, lái xe của tập đoàn đã tích cực tham gia hưởng ứng, ủng hộ mỗi người 01 ngày lương và tổng số tiền quyên góp được lên tới 250.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền quyên góp này, tập đoàn Hoàng Anh trực tiếp đến trao và tặng quà 500 suất quà cho những người nghèo, nạn nhân chất độc da cam, các gia đình chính sách, người tàn tật là người thân của cán bộ, công nhân viên Tập đoàn và các quận, huyện thuộc thành phố Hải Phòng.

2.1.2. Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh tại công ty:

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong nước và quốc tế
- Dịch vụ xuất nhập khẩu và giao nhận hàng hóa
- Đại lý vận tải thủy bộ trong nước và quốc tế
- Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, cung cấp nước ngọt cho tàu biển, và các dịch vụ liên quan đến tàu và thuyền viên
- Bồi dưỡng, huấn luyện và cung ứng thuyền viên.
- Dịch vụ Taxi

2.1.3 Thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

2.1.3.1 Thuận lợi :

Trong mười năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo của công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu của các đối tác làm ăn. Công ty ngày càng mở rộng quy mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

2.1.3.2 Khó khăn :

Thiếu một lực lượng marketing có kinh nghiệm vững mạnh để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của công ty.

Bên cạnh đó, đội ngũ công nhân còn non trẻ chưa được đào tạo bài bản nên còn nhiều thiếu sót, tác phong công nghiệp kém.

Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề với công ty ngày càng gia tăng đó trở thành một lực cản không nhỏ cho hoạt động kinh doanh của công ty.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh: (Sơ đồ 2.1)

❖ Chủ tịch Hội Đồng Quản trị (HDQT)

Là người đứng đầu trong HDQT lập chương trình, kế hoạch hoạt động và giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HDQT. Chủ tịch HDQT cũng là người chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong công ty.

❖ Tổng giám đốc: Điều hành chung

Tổng Giám đốc do Chủ tịch HDQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng công ty. Là người đại diện pháp nhân và tổ chức điều hành trong mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HDQT và HDQT công ty và pháp luật về việc điều hành công ty.

❖ **Phó tổng giám đốc : (3 người)** chịu sự quản lý và phân công công việc từ các cấp bên trên

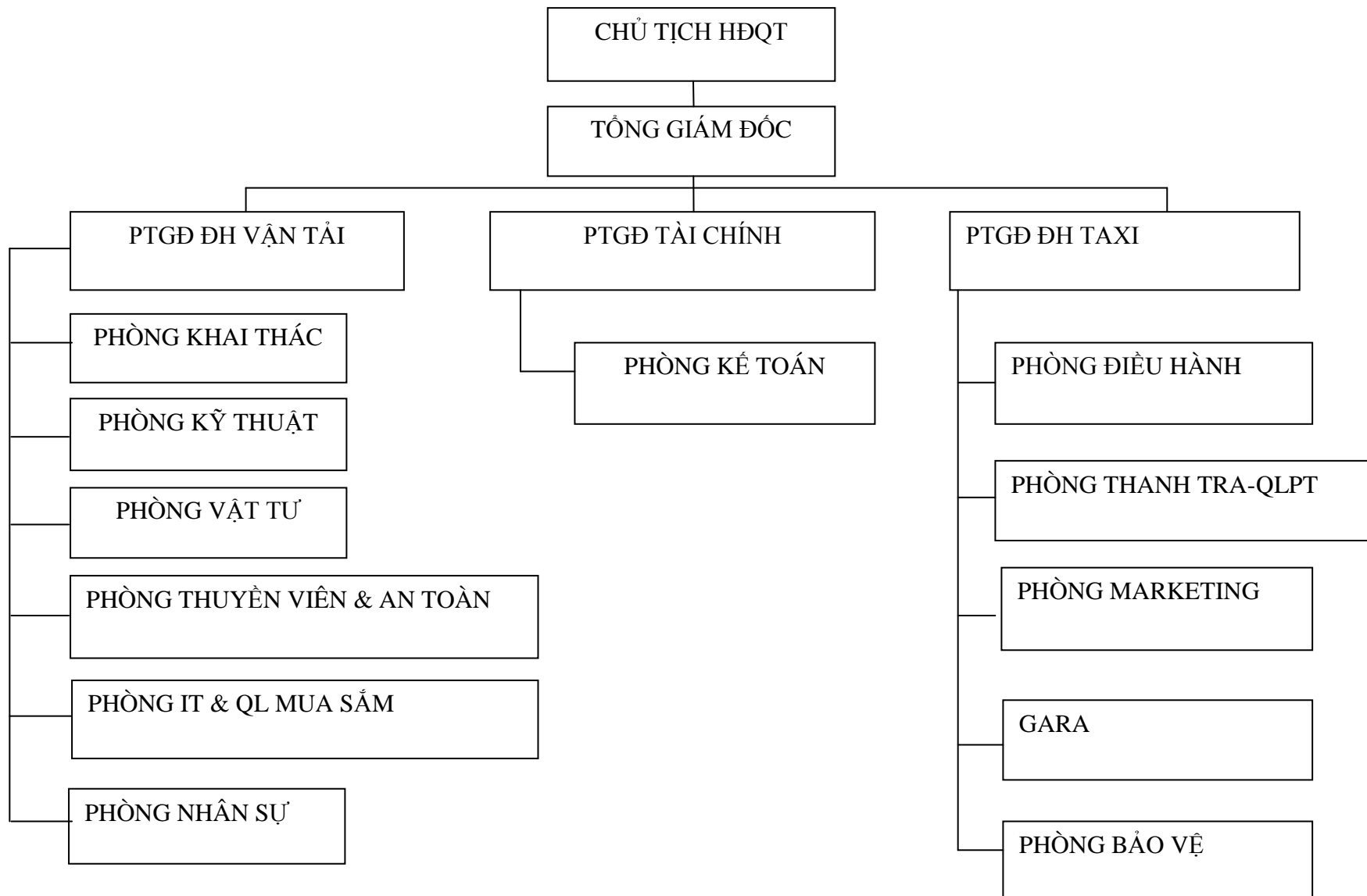


Các phòng ban

a) Phòng khai thác

Là phòng nghiệp vụ tham mưu giúp cho Tổng giám đốc quản lý khai thác đội tàu có hiệu quả nhất chịu sự quản lý trực tiếp của Phó tổng giám đốc điều hành vận tải có chức năng chủ yếu :

- Tổ chức kinh doanh khai thác đội tàu, chỉ đạo đơn đốc hệ thống đại lý trong và ngoài nước thực hiện kế hoạch sản xuất



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

- Khai thác nguồn hàng, tham mưu ký kết hợp đồng vận tải và tổ chức thực hiện hợp đồng
- Tổ chức đánh giá, phân tích hoạt động kinh tế của đội tàu
- Xây dựng kế hoạch sản xuất, báo cáo thống kê số lượng vận tải, doanh thu, theo định kỳ, kế hoạch trung và dài hạn về kinh doanh khai thác vận tải
- Điều hành toàn bộ hoạt động của tàu theo hợp đồng, chỉ đạo phương án quản lý tàu
- Điều động tàu theo kế hoạch sản xuất và hợp đồng vận tải đã ký kết

b) Phòng kỹ thuật

Là phòng nghiệp vụ tham mưu cho Tổng GD về quản lý kỹ thuật của đội tàu, quản lý kiểm soát việc thực hiện các tiêu chuẩn quy trình quy phạm về kỹ thuật bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa vật tư, phụ tùng phục vụ cho khai thác kinh doanh vận tải hoạt động có hiệu quả. Tham gia vào chương trình đào tạo lại, nâng cao trình độ kỹ thuật kỹ sư lái tàu, tham gia giám định sáng kiến nghiên cứu khoa học, tiết kiệm trong phạm vi quản lý nghiệp vụ của phòng và công tác kỹ thuật chịu sự quản lý trực tiếp của Phó TGD điều hành vận tải.

c) Phòng vật tư

- Quản lý kỹ thuật vật tư, kế hoạch sửa chữa tàu, xây dựng các chỉ tiêu định mức kỹ thuật bảo quản vật tư nhiên liệu. Nắm bắt nhu cầu sử dụng vật tư phụ tùng của các tàu để xây dựng định mức và cung cấp kịp thời cho hoạt động vận tải và các hoạt động khác.
- Triển khai về mua bán và cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế cho đội tàu. Xây dựng, điều chỉnh các nội quy, quy chế và nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn và tiêu chuẩn quản lý, sử dụng máy móc trang thiết bị trên tàu

- Quản lý về chất lượng, tính năng kỹ thuật của trang thiết bị máy móc trên tàu. Theo dõi hướng dẫn hoạt động khai thác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng các trang thiết bị máy móc theo đúng quy trình tiêu chuẩn kỹ thuật

d) Phòng thuyền viên & an toàn

- Chịu trách nhiệm quản lý thuyền viên về tất cả các mặt, chịu trách nhiệm bổ sung thuyền viên cho đội tàu. Thường xuyên có lớp đào tạo và đào tạo lại tay nghề, nâng cao trình độ cho đội ngũ thuyền viên, sẵn sàng thuyền viên dự trữ để bổ sung và thay thế thuyền viên cho các tàu bất cứ khi nào
- Chịu trách nhiệm về hệ thống quản lý an toàn và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn

e) Phòng IT và QL mua sắm

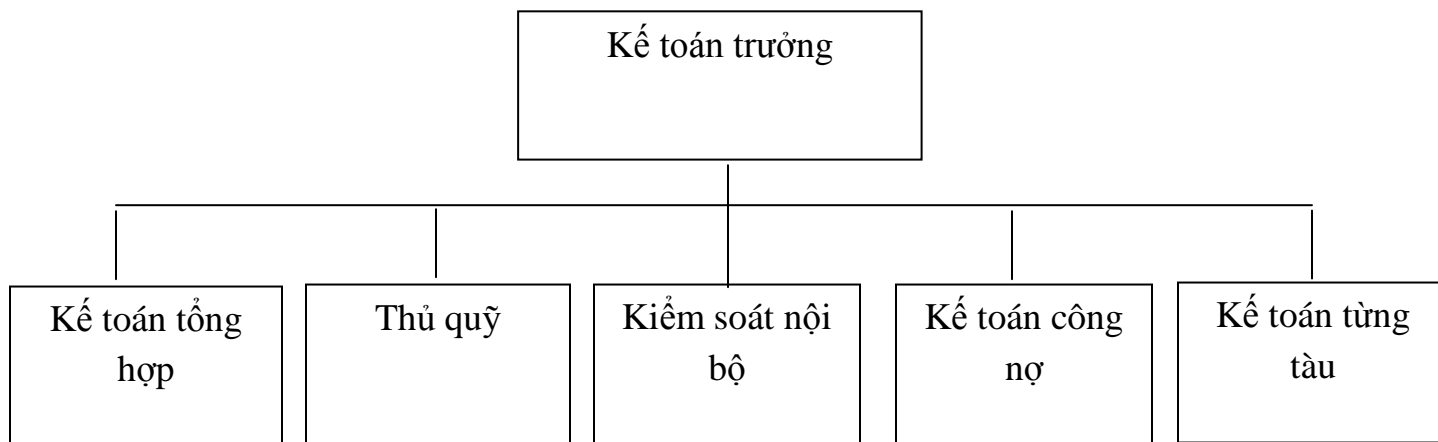
Quản lý và giám sát các thông tin về thuyền viên, thu nhập, lịch làm việc đồng thời quản lý việc mua sắm cho công ty, các nhân viên và thuyền viên.

f) Phòng nhân sự

Chịu trách nhiệm tuyển dụng và quản lý nhân sự chất lượng và hiệu quả cho công ty cho các phòng ban.

2.1.5 Thực tế về tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh:

Phòng Kế toán có nhiệm vụ là hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thu thập xử lý các thông tin kế toán ban đầu, thực hiện chế độ hạch toán và quản lý theo đúng chế độ và quy định của Bộ Tài Chính. Đồng thời, phòng Kế toán còn cung cấp các thông tin về tình hình tài chính của công ty một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời từ đó tham mưu cho Giám đốc để đề ra các biện pháp phù hợp với đường lối phát triển của công ty. Phòng Kế toán chịu sự quản lý trực tiếp của Phó TGD Tài Chính.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

➤ **Kế toán trưởng**

- Phụ trách chung, theo dõi điều hành công tác quản lý tài chính tham mưu cho Giám Đốc về chuyên môn tài chính
- Tổ chức bộ máy kế toán, hạch toán theo quy định của Nhà nước và công ty
- Đảm bảo về tính trung thực số liệu tài chính đã được báo cáo
- Chịu trách nhiệm trước công ty và cấp trên cũng như trước pháp luật về công việc kế toán của công ty

➤ **Kế toán tổng hợp**

- Kiểm tra số liệu hạch toán các bút toán điều chỉnh, bổ sung trước khi chuyển sổ phục vụ công tác lập và báo cáo quyết toán tài chính
- Lập báo cáo : Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính đối chiếu với các báo cáo khác trước khi trình kế toán trưởng duyệt.

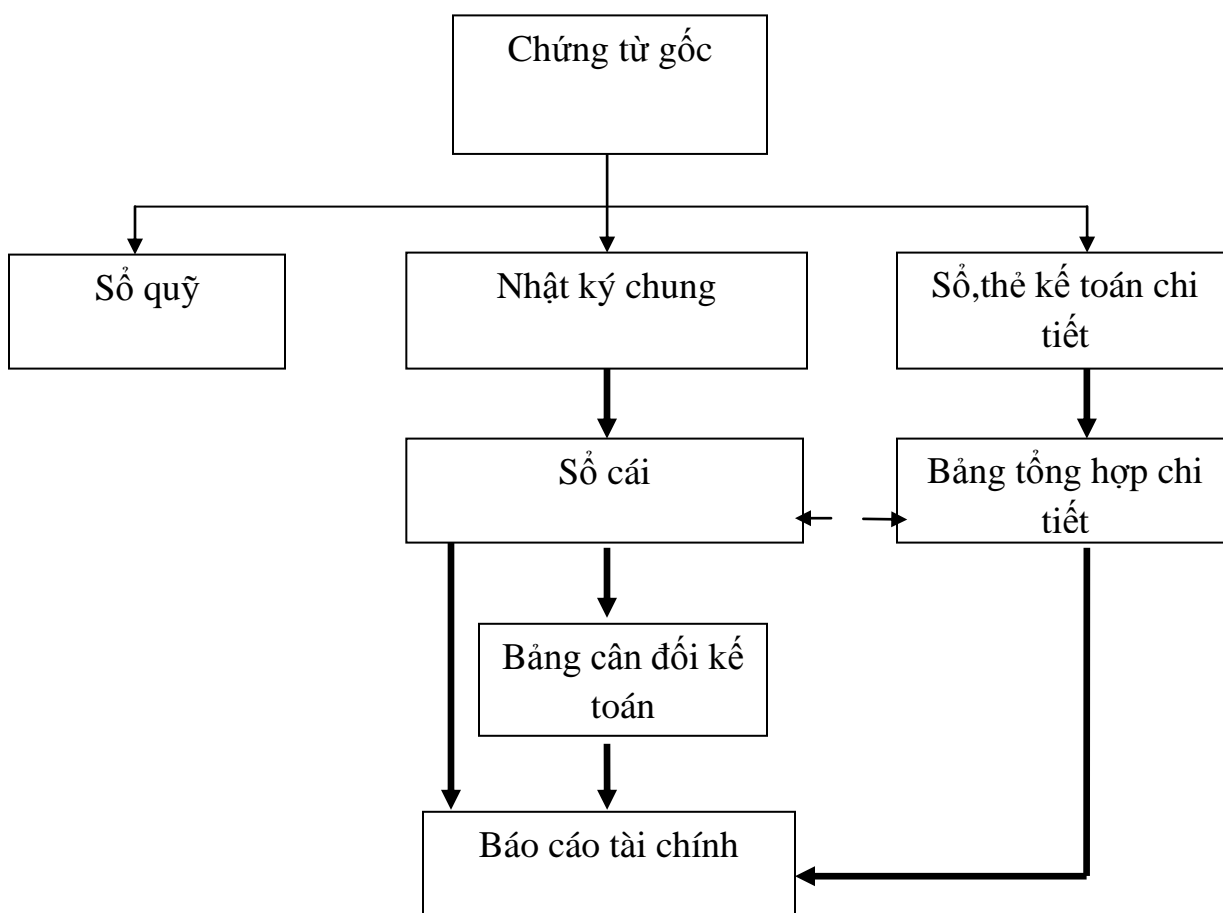
➤ **Thủ quỹ**

- Có trách nhiệm thu, chi, cất giữ các khoản tiền mặt liên quan trực tiếp với ngân hàng để rút hoặc gửi tiền mặt. Kiểm soát chứng từ, hóa đơn ban đầu, các thủ tục thanh toán tạm ứng theo đúng chế độ của công ty

- Cập nhật sổ sách, đối chiếu quỹ hàng ngày và báo cáo quỹ theo quy định
 - Kiểm tra kỹ chứng từ trong việc thu phát tiền mặt, tránh mất mát thiếu hụt, thường xuyên kiểm tra kỹ và đối chiếu số dư
 - Chịu trách nhiệm về việc thất thoát tiền và chịu trách nhiệm trước công ty
- **Kiểm soát nội bộ** : giám sát toàn bộ hoạt động kế toán, thu-chi trong công ty
- **Kế toán công nợ**
- Theo dõi chi tiết công nợ phải thu, phải trả từng khách hàng theo từng đơn hàng
 - Định kỳ in sổ chi tiết và bảng tổng hợp công nợ từng khách hàng trình kế toán trưởng duyệt
 - Định kỳ một lần một tháng đối chiếu công nợ với khách hàng qua thư điện tử
 - Báo cáo kịp thời những khoản nợ tồn đọng, dây dưa qua nhiều năm, lý do và đề xuất biện pháp giải quyết
 - Theo dõi các nguồn tiền phát sinh ở các tài khoản tại ngân hàng
 - Thống kê, bảo quản các hợp đồng nghiệm thu theo từng năm
 - Lập ủy nhiệm chi
 - Lập giấy nhận nợ theo hạn mức, theo dõi hạn mức vay ngắn hạn tại ngân hàng
 - Hàng tháng lập sổ ngân hàng chi tiết cho từng tài khoản, từng ngân hàng, tổng hợp số liệu từ số liệu của tài khoản tiền gửi cho kế toán tổng hợp
- ❖ **Kế toán từng tàu**
- Hạch toán thu – chi, hạch toán lương cho từng tàu.

2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh:

Đề phù hợp với đặc điểm, quy mô và trình độ nhân viên kế toán công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 2.3):



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Ghi chú:
—————→ Ghi hàng ngày
—————→ Ghi định kỳ
← —→ Đối chiếu, kiểm tra

❖ *Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty*

- Chế độ kế toán: Công ty thực hiện theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Trích khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Niên độ kế toán: từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

2.2. Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

2.2.1 Thực trạng công tác lập BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

2.2.1.1. Căn cứ lập BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Bảng CĐKT năm 2013 được lập dựa trên:

- Sổ Cái tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết năm 2013
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2013
- BCĐKT năm 2012
- Một số tài liệu có liên quan

2.2.1.2. Quy trình lập BCĐKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh lập BCĐKT gồm 6 bước cụ thể:

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

Bước 1 : Kiểm tra đối chiếu các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ

hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ
- Kiểm tra, đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng trong sổ Nhật ký chung.
- + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- + Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- + Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.

Ví dụ 2.1: Ngày 15/12/2013, Vũ Thị Bích Hương rút tiền gửi ngân hàng BIDV về nhập quỹ tiền mặt, số tiền là 670.000.000 đồng

Để kiểm tra tính có thực của nghiệp vụ kinh tế vay ngân hàng bằng tiền mặt phát sinh trong ngày 15/12/2013, kế toán tiến hành đối chiếu phiếu thu (Biểu số 2.1) của công ty với sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.2) về ngày tháng, số hiệu chứng từ, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh,... Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Kiểm tra, tìm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trang sổ Nhật ký chung tháng 12/2013.
- Tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi với số liệu trên sổ Nhật ký chung. Kiểm tra quan hệ đối ứng tài khoản, số tiền hàng, tiền thuế GTGT. Nếu có sai sót thì phải sửa ngay.

Biểu số 2.1: Trích Phiếu Thu ngày 15/12/2013

CTY CP VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH

Số phiếu: 24/12

Số 6/226 Lê Lai - Ngô Quyền- Hải Phòng

Tài khoản nợ : 111

Tài khoản có : 112

PHIẾU THU

Ngày 15/12/2013

Họ và tên người nộp tiền : **Vũ Thị Bích Hương**

Địa chỉ : Số 6/226 Lê Lai - Ngô Quyền- Hải Phòng

Lý do nộp: Rút tiền gửi ngân hàng BIDV về nhập quỹ

Số tiền: **670.000.000** (Viết bằng chữ): **Sáu trăm bảy mươi triệu đồng chẵn.**

Kèm theo:

Chứng từ gốc.....

Ngày 15 tháng 12 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận tiền
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

Biểu số 2.2: Trích Sổ Nhật ký chung năm 2013

Đơn vị: Công ty CPVTB Hoàng Anh

Mẫu số: S03a – DN

Địa chỉ: 6/226 Lê lai-Ngô quyền

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Hải Phòng

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
03/12	GBN84	03/1 2	Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	111 112	50.000.000	50.000.000
					
06/12	PN 02/12	06/1 2	Mua NVL của công ty Hoàng phát. Thanh toán bằng tiền mặt	152 133 111	19.341.650 1.934.165	21.275.815
		
15/12	PT24/12 GBN96	15/12	Rút TGNH BIDV về nhập quỹ tiền mặt	111 112	670.000.000	670.000.000
		
22/12	GBC92	22/12	Khách hàng trả tiền	112 131	35.940.520	35.940.520
23/12	PC 19/12	23/12	Tạm ứng cho nhân viên	141 111	5.420.000	5.420.000
		
31/12	PC 31/12	31/12	Thanh toán lương cho nv	334 111	114.284.192	114.284.192
		
			Cộng PS		2.159.567.956.119	2.159.567.956.119

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu số 2.3: Trích Sổ Cái TK 111 năm 2013

Đơn vị: Công ty CP VTB Hoàng Anh

Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Mẫu số: S03b –DNN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền Mặt

Số hiệu: 111

Năm 2013

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		12.685.343.440	
			
PC01/12	01/12	Thanh toán tiền mua tôn mạ màu	331		4.321.680
PC02/12	01/12	Thanh toán tiền công tác cho nv	331		4.550.000
				
PT 24/12	15/12	Rút TGNH BIDV về nhập quỹ TM	112	670.000.000	
				
PT28/12	20/12	Thu tiền cước vận chuyển	131	4.600.000	
				
PC31/12	31/12	Thanh toán lương cho nv	3341		114.284.192
				
		Cộng SPS		93.936.510.541	102.936.740.167
		Số dư cuối kỳ		3.685.113.814	

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu số 2.4: Trích Sổ Cái TK 112 năm 2013

Đơn vị: Công ty CP VTB Hoàng Anh
Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Mẫu số: S03b – DNN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền Gửi Ngân Hàng
Số hiệu: 112
Năm 2013

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ		17.102.197	
				
GBC66	01/12	Thu tiền hàng của công ty Minh Huy	131	105.000.000	
UNC 198	01/12	Thanh toán tiền mua xăng dầu	331		48.550.000
				
GBN 96	15/12	Rút TGNH BIDV về nhập quỹ TM	111		670.000.000
				
GBN99	15/12	Phí chuyển tiền	635		325.000
				
GLT180	31/12	Rút tiền gửi về nhập quỹ	111		500.000.000
				
		Cộng SPS		261.708.800.142	260.206.460.300
		Số dư cuối kỳ		1.519.442.039	

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 10 tháng 01 năm 2014
Giám đốc
(ký, họ tên)

Bước 2 và 3: Khóa sổ kế toán tạm thời và đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan:

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán. Tức là cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ.

Sau khi tạm khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan với nhau xem có khớp đúng số không. Nếu số liệu không khớp thì kế toán phải xem xét lại để xử lý kịp thời.

Ví dụ 2.2 : Kiểm tra đối chiếu số liệu trên Sổ Cái tài khoản 131 – phải thu khách hàng (Biểu số 2.5) phải khớp với số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.6) và đối chiếu số liệu trên Sổ Cái tài khoản 331 – phải trả cho người bán (Biểu số 2.7) phải khớp với số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán (Biểu số 2.8).

Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 131 năm 2013

Đơn vị: Công ty CP VTB Hoàng Anh

Mẫu số: S03b – DNN

Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2013

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			<u>1.420.399.977</u>
				
GBC 66	01/12	Công ty Hoàng Phát đặt trước tiền hàng	112		105.000.000
PT 02/02	02/12	Thu tiền hàng công ty Bảo Minh -HP	111		66.000.000
				
GBC76	15/12	Công ty TNHH Minh Huy thanh toán tiền hàng	112		85.000.000
GBC77	16/12	Công ty Thành Tín đặt trước tiền hàng	112		24.000.000
				
		Cộng SPS		172.008.063.486	173.447.821.673
		Số dư cuối kỳ			<u>2.860.158.164</u>

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Biểu 2.6: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (người bán) năm 2013

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản : Phải thu của khách hàng

Số hiệu :131

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Bảo Minh HP		1.500.000.000		1.429.971.530		2.929.971.530
2	Công tyCP Du lịch HP	5.880.000		5.304.450		11.184.450	
3	Công ty TNHH TM và DV Minh Huy	26.800.000		17.752.500	17.752.500	26.800.000	
4	Công ty CP Thành Tín			19.236.558	19.236.558		
						
	Tổng cộng	79.600.023	1.500.000.000	172.008.063.486	173.447.821.673	69.813.366	2.929.971.530

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Biểu 2.7: Trích sổ cái TK 331 của công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CP VTB Hoàng Anh
Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Mẫu số: S03b –DNN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán
Số hiệu: 331
Năm 2013

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			<u>12.181.940.629</u>
				
PC01/12	01/12	TT tiền mua vp phẩm của công ty Hoàng Cường	111		1.500.000
PC 02/12	02/12	Trả tiền vé máy bay	111		66.000.000
				
PNT91	15/12	BH vật chất xe taxi cho Công ty Bảo Minh HP	112		85.000.000
PC 16/12	16/12	Thanh toán cước đt cho trung tâm viễn thông HP	111	6.000.000	
				
		Cộng SPS		184.311.171.190	187.845.804.914
		Số dư cuối kỳ			<u>15.716.574.353</u>

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu số 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua (người bán) năm 2013

Mẫu số S3-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản : Phải trả cho người bán

Số hiệu : 331

Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty Bảo Minh HP			28.550.632	205.500.000		176.949.368
2	Công tyCPTM Đại Hợp		38.500.000	55.800.450	112.890.900		95.590.450
3	Trung tâm DVKH Viễn thông HP	50.500.000		26.352.010	30.250.666	46.601.344	
4	Công ty Hàng Hải VN		356.586.282	285.000.000	430.000.000		501.586.282
						
	Tổng cộng	1.255.868.244	13.437.808.873	184.311.171.190	187.845.804.914	2.550.174.142	18.266.748.495

Ngày 10 tháng 01 năm 2014

Người ghi sổ

(ký,họ tên)

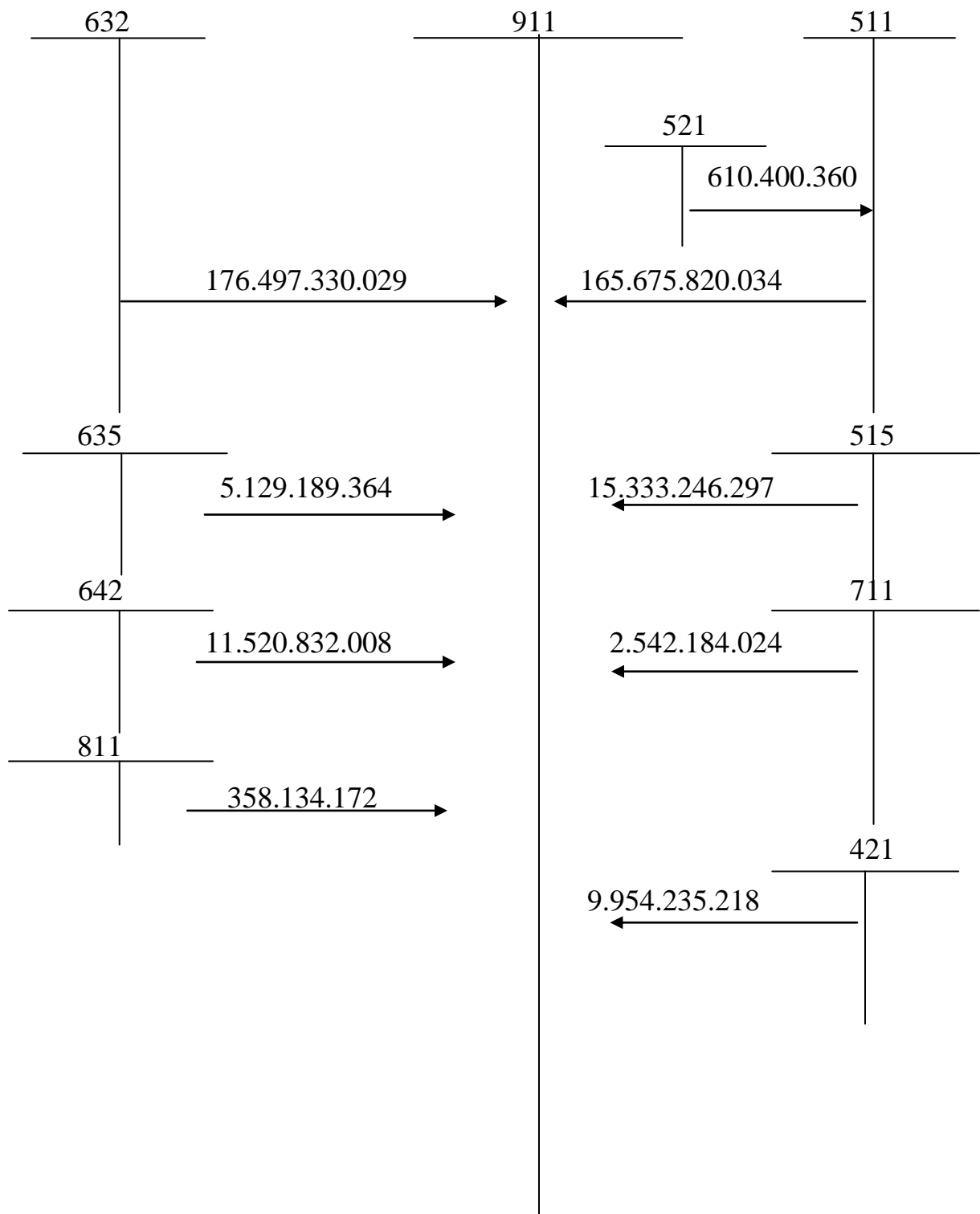
Kế toán trưởng

(ký,họ tên)

Giám đốc

(ký,họ tên)

Bước 4 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian của công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh.



Bước 4 : Lập bảng cân đối số phát sinh năm 2013 tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của Báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài khoản trong năm của Công ty. Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là để kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt - số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ Cái TK 111 (biểu 2.3) số tiền là: **12.685.343.440** đồng

Cột “Số phát sinh trong năm”: số liệu ghi vào cột nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **93.936.510.541** đồng. Số liệu ghi vào cột có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **102.936.740.167** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **3.685.113.814** đồng

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự.

Biểu số 2.9: Trích Sổ Cái TK 111 năm 2013 (trang 49).

Biểu số 2.10: Bảng cân đối tài khoản của công ty năm 2013.

Bước 5: Lập Bảng Cân đối Kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh năm 2012

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán. Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau :

Biểu số 2.10 : Bảng cân đối tài khoản của Công ty năm 2013

Đơn vị: Công ty CPVTB Hoàng Anh
Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Mẫu số: S06 –DNN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2013**

SH TK	Tên TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	12.685.343.440	-	93.936.510.541	102.936.740.167	3.685.113.814	-
112	Tiền gửi NH	17.102.197	-	261.708.800.142	260.206.460.300	1.519.442.039	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
131	Phải thu của KH	-	1.420.399.977	172.008.063.486	173.447.821.673	-	2.860.158.164
133	Thuế GTGT đc khấu trừ	4.316.524.300	-	19.680.728.939	23.811.666.160	185.587.079	-
136	Phải thu nội bộ	-	-	1.349.401.710	-	1.349.401.710	-
138	Phải thu khác	528.597.682	-	10.796.243.668	4.054.329.519	7.270.511.831	-
142	Chi phí trả trước	6.207.011.920	-	8.118.944.301	10.277.335.929	4.048.620.292	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	8.500.428.974	-	80.562.310.407	80.620.897.335	8.441.842.046	-
153	CCDC	303.396.454	-	7.933.170.126	8.028.418.535	208.148.045	-
154	Chi phí SXKD DD	-	-	171.906.706.889	171.906.706.889	-	-
156	Hàng hóa	59.409.199	-	4.531.213.941	4.590.623.140	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán tại công ty CP VTB Hoàng Anh

211	TSCĐ hữu hình	26.544.673.126	-	863.654.546	-	27.408.327.672	-
212	TSCĐ thuê tài chính	-	-	108.308.248.796	-	108.308.248.796	-
213	TSCĐ vô hình	17.000.000	-	73.233.000	-	90.233.000	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	670.691.429	-	8.642.483.427	-	9.313.174.856
241	XDCB dở dang	-	-	88.269.790.090	88.269.790.090	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.113.766.871	-	1.683.082.960	1.061.255.338	2.735.594.493	-
311	Vay ngắn hạn	-	23.381.728.324	107.991.387.743	116.833.920.501	-	32.224.261.082
331	Phải trả cho người bán	-	12.181.940.629	184.311.171.190	187.845.804.914	-	15.716.574.353
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	-	549.420.796	11.372.073.685	10.977.278.690	32.778.275	187.404.076
334	Phải trả CNV	-	-	21.196.691.383	23.225.190.369	-	2.028.498.986
336	Phải trả nội bộ	-	-	-	49.500.000	-	49.500.000
338	Phải trả, phải nộp khác	-	-	1.222.834.575	2.746.520.675	-	1.523.686.100
341	Vay dài hạn	-	561.600.000	798.672.000	3.552.000.000	-	3.314.928.000
342	Nợ dài hạn	-	-	27.777.307.419	113.269.733.095	-	85.492.425.676
411	Nguồn vốn KD	-	19.900.000.000	-	-	-	19.900.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá	-	-	15.023.750.254	15.023.750.254	-	-
421	LN chưa phân phối	-	2.627.473.017	9.954.235.218	-	7.326.762.201	-
511	Doanh thu bán hàng	-	-	166.286.220.394	166.286.220.394	-	-
515	Doanh thu tài chính	-	-	15.333.246.297	15.333.246.297	-	-
521	Chiết khấu bán hàng	-	-	610.400.360	610.400.360	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán tại công ty CP VTB Hoàng Anh

621	Chi phí NVLTT	-	-	55.010.146.204	55.010.146.204	-	-
622	Chi phí NCTT	-	-	49.852.944.998	49.852.944.998	-	-
627	Chi phí SXC	-	-	67.043.615.687	67.043.615.687	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	176.497.330.029	176.497.330.029	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	5.129.189.364	5.129.189.364	-	-
642	Chi phí QLDN	-	-	11.520.832.008	11.520.832.008	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	2.542.184.024	2.542.184.024	-	-
811	Chi phí khác	-	-	358.134.172	358.134.172	-	-
911	Xác định KQKD	-	-	193.505.485.573	193.505.485.573	-	-
	Tổng cộng	61.293.254.163	61.293.254.163	2.159.567.956.119	2.159.567.956.119	172.577.833.009	172.577.833.009

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Ngày 02 tháng 03 năm 2014
Giám đốc
(ký, họ tên)

PHẦN TÀI SẢN

A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150}$$

I Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: **3.685.113.814** đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là: **1.519.442.039** đồng; TK 113 “Tiền đang chuyển” là: **0** đồng

$$\text{Mã 111} = 3.685.113.814 + 1.519.442.039 = 5.204.555.853 \text{ đồng}$$

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow *Mã số 112 = 0*

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112}$$

$$= 5.204.555.853 + 0 = 5.204.555.853 \text{ đồng}$$

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1 Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow *Mã số 121 = 0*

2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow *Mã số 129 = 0*

$$\Rightarrow \text{Mã số 120} = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà công ty có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên sổ chi

tiết kế toán TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **69.813.366** đồng.

1. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: **2.550.174.142** đồng.

2. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 136 “Phải thu nội bộ” là: **1.349.401.710** đồng

3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 134 = 0**

4. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ (SDNCK) của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: **7.270.511.831** đồng.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 139 = 0**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ &\text{Mã số 139} \\ &= 69.813.366 + 2.550.174.142 + 1.349.401.710 + 0 + 7.270.511.831 + 0 \\ &= 11.239.901.049 \text{ đồng} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu” là: **8.441.842.046** đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: **208.148.045** đồng , TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” là: **0** đồng, TK 155 “ Thành phẩm ” là : **0** đồng,TK156 “Hàng hóa” là: **0** đồng, TK 157 “Hàng gửi bán” là: **0** đồng

$$Mã số 141 = 8.441.842.046 + 208.148.045 + 0 + 0 + 0 + 0 = 8.649.990.091 \text{ đồng}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 149 = 0**

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 8.649.990.091 + 0 = 8.649.990.091 \text{ đồng}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái số tiền là: **4.048.620.292** đồng .

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái số tiền là: **185.587.079** đồng .

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”, căn cứ vào tổng số dư Nợ Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 là: **32.778.275** đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” là: **0** đồng, Tài khoản 141 “Tạm ứng” là: **0** đồng, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” là: **0** đồng.
Mã 158 = **0** đồng

$$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158$$

$$= 4.048.620.292 + 185.587.079 + 32.778.275 + 0 = 4.266.985.646 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 5.204.555.853 + 0 + 9.890.499.339 + 8.649.990.091 + 4.266.985.646 \\ &= 28.012.030.929 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow **Mã số 211 = 0**

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow **Mã số 212 = 0**

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow **Mã số 213 = 0**

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow **Mã số 218 = 0**

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này \Rightarrow **Mã số 219 = 0**

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219} = 0 \text{ đồng.}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên sổ Cái số tiền là : **27.408.327.672** đồng.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là : **4.954.467.973** đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 221} &= \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} = 27.408.327.672 + (4.954.467.973) \\ &= 22.453.859.699 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ Cái số tiền là : **108.308.248.796** đồng

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là : **4.342.007.034** đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 224} &= \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226} = 108.308.248.796 + (4.342.007.034) \\ &= 103.966.241.762 \text{ đồng} \end{aligned}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

3.1 Nguyên giá (Mã số 228):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình” trên Sổ Cái số tiền là: **90.233.000** đồng

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Có tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143. Số liệu này được ghi âm, dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..) số tiền là: **16.699.849** đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 227} &= \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} = 90.233.000 + (16.699.849) \\ &= 73.533.151 \text{ đồng} \end{aligned}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 230 = 0**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ &= 22.453.859.699 + 103.966.241.762 + 73.533.151 + 0 \\ &= 126.493.634.612 \text{ đồng} \end{aligned}$$

III Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

1.1 Nguyên giá (Mã số 241):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 241 = 0$

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242):

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 242 = 0$

$Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242 = 0$ đồng.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 250 = 0$

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 252 = 0$

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 258 = 0$

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 259 = 0$

$Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0$ đồng

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái số tiền là: **2.735.594.493** đồng

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 262 = 0$

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 268 = 0$

$Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268$

$= 2.735.594.493 + 0 + 0 = 2.735.594.493$ đồng

$Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260$

$$= 0 + 126.493.634.612 + 0 + 0 + 0 + 2.735.594.493$$

$$= 129.229.229.105 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

$$Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 29.361.432.639 + 129.229.229.105$$

$$= 158.590.661.744 \text{ đồng}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" số tiền **32.224.261.082** đồng và TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" là **0** đồng trên Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán" trên sổ kế toán chi tiết 331 số tiền là **18.266.748.495** đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 131 "Phải thu của khách hàng" số tiền **2.929.971.530** đồng

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 là: **187.404.076** đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của TK 334 "Phải trả người lao động" trên Sổ Cái số tiền là: **2.028.498.986** đồng.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 316 = 0**

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ cái số tiền là : **49.500.000** đồng

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 318 = 0**

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các TK 338 là:
1.523.686.100 đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 320 = 0**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \\ &\text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} \\ &= 32.224.261.082 + 18.266.748.495 + 2.929.971.530 + 187.404.076 \\ &\quad + 2.028.498.986 + 0 + 49.500.000 + 0 + 1.523.686.100 + 0 \\ &= 57.210.070.269 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 331 = 0**

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 332 = 0**

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => **Mã số 333 = 0**

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu của chỉ tiêu này là tổng số dư Có của tài khoản 341 “Vay dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 341 số tiền là **3.314.928.000** đồng và tài khoản 342 “Nợ dài hạn” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 342 số tiền là **85.492.425.676** đồng.

$$\text{Mã 334} = 88.807.353.676 \text{ đồng.}$$

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 335 = 0$

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 336 = 0$

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 337)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 337 = 0$

$$Mã số 320 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337$$

$$= 0 + 0 + 0 + 88.807.353.676 + 0 + 0 + 0 = 88.807.353.676 \text{ đồng.}$$

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 = 57.210.070.269 + 88.807.353.676 \\ = 146.017.423.945 \text{ đồng.}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ cái là: **19.900.000.000** đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 412 = 0$

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 413 = 0$

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 414 = 0$

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 415 = 0$

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 416 = 0$

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 417 = 0$

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 418 = 0$

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 419 = 0$

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái là: (7.326.762.201) đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 421 = 0$

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 422 = 0$

$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +$
 $Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 +$
 $Mã số 422$

$$= 19.900.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (7.326.762.201) + 0 + 0$$

$$= 12.573.237.799 \text{ đồng}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 431 = 0$

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 432 = 0$

3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => $Mã số 433 = 0$

$$Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433 = 0 + 0 + 0 = 0$$

$$Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430 = 12.573.237.799 + 0 = 12.573.237.799 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

= 146.017.423.945 + 12.573.237.799 = 158.590.661.744 đồng.

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh tại ngày 31/12/2013: (Biểu 2.11).

2.2.2. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Ở công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

Biểu 2.11: Bảng Cân đối kế toán năm 2013 của Công ty Cổ phần VTB Hoàng Anh

Đơn vị: Công ty CP VTB Hoàng Anh
Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Mẫu số: S01b – DNN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.361.432.639	33.953.282.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.204.555.853	12.702.445.637
1. Tiền	111	V.01	5.204.555.853	12.702.445.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.239.901.049	1.864.065.949
1. Phải thu khách hàng	131		69.813.366	79.600.023
2. Trả trước cho người bán	132		2.550.174.142	1.255.868.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.349.401.710	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.619.913.541	528.597.682
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.649.990.091	8.863.234.627
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.649.990.091	8.863.234.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.266.985.646	10.523.536.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.048.620.292	6.207.011.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		185.587.079	4.316.524.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	32.778.275	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		129.229.229.105	28.004.748.568
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán tại công ty CP VTB Hoàng Anh

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		126.493.634.612	25.890.981.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.453.859.699	21.722.032.105
- Nguyên giá	222		27.408.327.672	23.800.903.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.954.467.973)	(2.078.871.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	103.966.241.762	4.108.859.042
- Nguyên giá	225		108.308.248.796	8.006.897.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.342.007.034)	(3.898.038.230)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.533.151	60.090.550
- Nguyên giá	228		90.233.000	68.090.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.699.849)	(8.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.735.594.493	2.113.766.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.735.594.493	2.113.766.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158.590.661.744	61.958.031.001
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		146.017.423.945	39.430.557.994
I. Nợ ngắn hạn	310		57.210.070.269	38.868.957.994
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32.224.261.082	23.381.728.324
2. Phải trả người bán	312		18.266.748.495	13.437.808.873
3. Người mua trả tiền trước	313		2.929.971.530	1.500.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	187.404.076	549.420.797
5. Phải trả người lao động	315		2.028.498.986	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		49.500.000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán tại công ty CP VTB Hoàng Anh

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.523.686.100	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.807.353.676	561.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	88.807.353.676	561.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.573.237.799	22.527.473.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.573.237.799	22.527.473.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.900.000.000	19.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.326.762.201)	2.627.473.017
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		158.590.661.744	61.958.031.001

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HOÀNG ANH

3.1 Một số định hướng phát triển của công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoàng Anh trong thời gian tới

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh đã có những định hướng cụ thể:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đơn đốc việc thu hồi nợ đọng nhanh hơn nữa.
- Nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.

Trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCĐKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.2.1 Ưu điểm

- Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị cản trở, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

➤ Về bộ máy kế toán:

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Được phân công công việc rõ rệt nên các nhân viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn. Bộ máy kế toán linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán.
- Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành.

➤ Về hệ thống sổ sách:

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất. Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty.
- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.
- Về công tác lập BCĐKT:
 - Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006.
 - Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.
 - Việc lập BCĐKT được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập BCĐKT, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán

3.2.2 Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn một số hạn chế sau:

- Về bộ máy kế toán:
 - Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ.

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.
- Về công tác lập và phân tích BCDKT:
 - Công ty vẫn chưa áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp. Chưa áp dụng vào công tác lập Bảng cân đối kế toán ví dụ như chưa bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338, chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339, chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422, đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323....
 - Công ty chưa áp dụng thông tư 45/BTC về việc quản lý TSCĐ.
 - Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.

3.3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh:

BCĐKT là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Nên việc hoàn thiện công tác lập BCĐKT là rất cần thiết, BCĐKT được lập chính xác sẽ cung cấp số liệu chính xác cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính Nhà nước của doanh nghiệp. Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

- ❖ Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.
- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán
- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.
- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và các nhà sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định tương tự.

3.3.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.

Trong suốt quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh nhận thấy rằng hệ thống kế toán mà công ty xây dựng hiện nay đúng với chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006 QĐ –BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC. Vận dụng những kiến thức đã học được, một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh như sau:

3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty cần lập Bảng cân đối kế toán sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính ban hành thông tư 244/2009/TT-BTC về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký 31/12/2009 nhưng trong năm 2013 vừa qua Công ty chưa vận dụng sự thay đổi này vào trong công tác lập Bảng cân đối kế toán. Vì vậy trong thời gian tới Công ty cần vận dụng thông tư này vào trong công tác hạch toán kế toán để tuân thủ theo đúng Chế độ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh được lập theo tinh thần sửa đổi của thông tư 244/2009/TT-BTC (biểu 3.1).

3.3.2.2. Ý kiến thứ hai: Thường xuyên nâng cao và bồi dưỡng trình độ cán bộ:

Trong bất cứ hoạt động nào, nhân tố con người vẫn luôn là nhân tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công việc. Muốn phát huy tốt nhân tố con người cần phải có sự đầu tư, quan tâm đúng mức.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên kế toán. Có thể Công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập và phân tích BCTC làm kế toán tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nhanh chóng, hiệu quả.

Biểu 3.1 Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh được sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC.

Đơn vị: Công ty CPVTB Hoàng Anh
Địa chỉ: Số 6/226 Lê Lai – Ngô Quyền- Hp

Mẫu số: S01b –DNN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.361.432.639	33.953.282.433
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.204.555.853	12.702.445.637
1. Tiền	111	V.01	5.204.555.853	12.702.445.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.239.901.049	1.864.065.949
1. Phải thu khách hàng	131		69.813.366	79.600.023
2. Trả trước cho người bán	132		2.550.174.142	1.255.868.244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.349.401.710	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.619.913.541	528.597.682
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.649.990.091	8.863.234.627
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.649.990.091	8.863.234.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.266.985.646	10.523.536.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.048.620.292	6.207.011.920
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		185.587.079	4.316.524.300
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	32.778.275	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		129.229.229.105	28.004.748.568
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán tại công ty CP VTB Hoàng Anh

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		126.493.634.612	25.890.981.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.453.859.699	21.722.032.105
- Nguyên giá	222		27.408.327.672	23.800.903.905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.954.467.973)	(2.078.871.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	103.966.241.762	4.108.859.042
- Nguyên giá	225		108.308.248.796	8.006.897.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.342.007.034)	(3.898.038.230)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.533.151	60.090.550
- Nguyên giá	228		90.233.000	68.090.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.699.849)	(8.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.735.594.493	2.113.766.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.735.594.493	2.113.766.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		158.590.661.744	61.958.031.001
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		146.017.423.945	39.430.557.994
I. Nợ ngắn hạn	310		57.210.070.269	38.868.957.994
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32.224.261.082	23.381.728.324
2. Phải trả người bán	312		18.266.748.495	13.437.808.873
3. Người mua trả tiền trước	313		2.929.971.530	1.500.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	187.404.076	549.420.797
5. Phải trả người lao động	315		2.028.498.986	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		49.500.000	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng Cân Đối Kế Toán tại công ty CP VTB Hoàng Anh

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.523.686.100	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		88.807.353.676	561.600.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	88.807.353.676	561.600.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.573.237.799	22.527.473.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.573.237.799	22.527.473.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.900.000.000	19.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7.326.762.201)	2.627.473.017
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		158.590.661.744	61.958.031.001

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2014.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.2.3 Ý kiến thứ 3: Công ty nên định kỳ tiến hành Phân tích BCDKT nhằm khái quát tình hình tài chính của công ty:

Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, định kỳ Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích :

- Xác định mục tiêu phân tích: công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích BCDKT để từ đó xây dựng chương trình phân tích, chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao
- Xác định nội dung phân tích:
 - Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn
 - Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
 - Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng
- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích sao cho phù hợp với công ty.

Bước 2: Tiến hành phân tích:

Xử lý tài liệu sưu tầm được, lập bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

Tiến hành phân tích: Trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích :

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.
- Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó
- Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh:

Trên cơ sở số liệu BCĐKT năm 2013 ta lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản (Biểu 3.2)

BIỂU 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu của tài sản

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	33.953.282.433	29.361.432.639	(4.591.849.794)	(13,5)	54,8	18,6
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.702.445.637	5.204.555.853	(7.497.889.784)	(59,03)	20,5	3,3
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.864.065.949	11.239.901.049	+9.375.835.100	+502,98	3,1	7,1
IV. Hàng tồn kho	8.863.234.627	8.649.990.091	(213.244.536)	(2,41)	14,3	5,5
V. Tài sản ngắn hạn khác	10.523.536.220	4.266.985.646	(6.256.550.574)	(59,45)	16,9	2,7
B. Tài sản dài hạn	28.004.748.568	129.229.229.105	+101.224.480.537	+361,45	45,2	81,4
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	25.890.981.697	126.493.634.612	+100.602.652.915	+388,56	41,8	79,8
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	2.113.766.871	2.735.594.493	+621.827.622	+29,41	3,4	1,6
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	61.958.031.001	158.590.661.744	+96.632.630.743	+60,93	100	100

Nhận xét:

- **Tài sản dài hạn:** Cuối năm 2013 tăng mạnh so với đầu năm 2013 với mức tăng 101.224.480.537 đồng ứng với tỷ lệ tăng 361,45% trong đó
 - + TSCĐ tăng nhanh nhất : cuối năm 2013 tăng 100.602.652.915 đồng so với đầu năm 2013 ứng với tỷ lệ tăng 388,56%
 - + TS dài hạn khác cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 621.827.622 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 29,41%

⇒ Các khoản mục trên tăng và tăng rất nhanh như vậy công ty đã mạnh dạn đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chất lượng và hiệu quả như: xây dựng 2 dãy nhà cao tầng và lắp đặt trang thiết bị mới, đầu tư thêm 30 xe taxi loại 4 chỗ và 7 chỗ.... Qua số liệu trên ta thấy công ty đã đầu tư nhiều hơn cho những kế hoạch về lâu về dài cho chúng ta thấy được khả năng nhạy bén của công ty trong các lĩnh vực đầu tư và các dự án tương lai.

➤ **Tài sản ngắn hạn:**

+ Các khoản phải thu ngắn hạn: Đây chính là chỉ tiêu đánh giá các giá trị tài sản của công ty đang bị các đơn vị khác chiếm dụng. Các khoản phải thu cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 9.375.835.100 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 502,98 % và tỷ trọng cũng tăng 4 %, qua số liệu này cho ta thấy công ty đã mở rộng mạng lưới khách hàng nên các khoản phải thu đã tăng lên song bên cạnh đó lượng vốn bị chiếm dụng của công ty đang có xu hướng tăng nhanh do đó trong thời gian tới công ty cần xem xét tìm ra các giải pháp thu hồi nợ nhanh nhất để có thể giảm tỷ trọng của khoản mục này trong tổng tài sản.

+ Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 7.497.889.784 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 59,03%. Điều này là biểu hiện tốt vì DN đã không dự trữ lượng tiền quá lớn mà huy động một cách hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của công ty.

+ Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm cũng giảm 6.256.550.574 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 59,45%. Bên cạnh đó hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tổng tài sản. Trong năm 2013 lượng hàng tồn kho giảm 213.244.536 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 2,41%).

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để, đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích

tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh (biểu 3.3):

Biểu 3.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền(đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	39.430.557.993	146.017.423.945	+106.586.865.952	+270,32	63,7	92,1
I. Nợ ngắn hạn	38.868.957.993	57.210.070.269	+18.341.112.276	+47,19	62,7	36,1
II. Nợ dài hạn	561.600.000	88.807.353.676	+88.245.753.676	+15713,28	1,0	56,0
B Vốn CSH	22.527.473.008	12.573.237.799	(9.954.235.209)	(44,19)	36,3	7,9
I. Vốn CSH	22.527.473.008	12.573.237.799	(9.954.235.209)	(44,19)	36,3	7,9
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	61.958.031.001	158.590.661.744	+96.632.630.743	+60,93	100	100

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh cuối năm so với đầu năm tăng số tiền là 96.632.630.743 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 60,93 %. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để đánh giá chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong Tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2012 chỉ tiêu “ Nợ phải trả” của công ty là 39.430.557.993 đồng chiếm 63,64% trong tổng nguồn vốn, đến cuối năm 2013 chỉ tiêu này tăng nhanh lên 146.017.423.945 đồng, tăng 106.586.865.952 đồng, ứng với tỷ lệ 270,32 %, đồng thời tỷ trọng nợ phải trả cũng tăng từ 63,7 % lên 92,1%. Nguyên nhân là do cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn đều tăng, trong đó Chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” tăng

18.341.112.276 đồng, tương ứng với tỷ lệ 47,19 % . Chỉ tiêu “Nợ dài hạn” tăng mạnh tăng 88.245.753.676 đồng ứng với tỷ lệ 15713,28 % . Số tiền nợ phải trả ngày càng tăng lên cho thấy công ty chưa chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã tăng. Công ty nên tìm ra nguyên nhân và biện pháp hợp lý để làm giảm chỉ tiêu này.

Vốn chủ sở hữu cuối năm là 12.573.237.799 đồng chiếm 7,9 % trong tổng nguồn vốn giảm 9.954.235.209 đồng ứng với 44,19 % . Vốn chủ sở hữu giảm chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế, điều đó chứng tỏ công ty kinh doanh chưa hiệu quả. Như vậy ta thấy Nợ phải trả tăng và Vốn chủ sở hữu giảm điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang có xu hướng không tốt, mặt khác tỷ trọng VCSH giảm từ 36,3 % xuống 7,9 % chứng tỏ thực lực tài chính của công ty yếu kém, công ty chưa chủ động trong nguồn vốn và còn phụ thuộc nhiều vào các khoản đi vay như vậy công ty đang có nguy cơ bị mất vốn.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 91.463.223.153 + 12.573.237.799 \\ &= 104.036.460.952\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 129.229.229.105$$

Như vậy nguồn vốn dài hạn nhỏ hơn Tài sản dài hạn Công ty đã sử dụng. Nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn như vậy công ty đã vi phạm nguyên tắc sử dụng nguồn vốn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty chưa đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh toán là rất cao. Công ty nên nghiên cứu để tìm ra giải pháp khắc phục tình trạng này một cách nhanh và hiệu quả nhất.

c, Phân tích tình hình tài chính công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty (biểu 3.4):

Biểu 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu về khả năng thanh toán của công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,57	1,09
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,87	0,51
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền \& tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,32	0,09

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 1,09 thấp hơn so với năm 2012 có hệ số thanh toán là 1,57, ở cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cao trong năm 2013 cứ đi vay một đồng thì có 1,09 đồng tài sản đảm bảo.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và năm 2013 đều nhỏ hơn 1 và có xu hướng giảm về cuối năm. Điều này rất nguy hiểm cho công ty vì công ty có thể rơi vào nguy cơ mất khả năng thanh toán.

Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định được thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu. Hệ số này năm 2013 là 0,09 giảm 0,23 lần so với năm 2012. Hệ số của hai năm đều nhỏ hơn 1 có thể cho thấy là công ty

đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm trú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước thời hạn nhằm bổ sung thêm các khoản tiền.

3.3.2.4 Ý kiến thứ 4: Áp dụng thông tư 45/BTC về việc quản lý TSCĐ.

Theo thông tư 45 thì những tài sản phải có nguyên giá từ 30.000.000 đồng trở lên mới được xác định là TSCĐ. Trong năm 2013, công ty đã vào hạch toán tăng TSCĐ có nguyên giá 25.500.000 đồng đồng thời làm tăng khấu hao 19.125.000 đồng của tài sản đó. Như vậy, theo quy định của thông tư 45 thì tài sản này sẽ được chuyển thành công cụ dụng cụ. Kế toán phải thực hiện ra sổ nguyên giá TSCĐ và hao mòn TSCĐ đó sau đó hạch toán tài sản của nghiệp vụ này vào tài khoản công cụ dụng cụ. Sau khi đã thực hiện ra sổ, những kỳ tiếp theo kế toán phải phân bổ giá trị còn lại vào tài khoản 627 hoặc 642 sao cho hợp lý.

3.3.2.5 Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán:

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán vừa giảm bớt khối lượng của nhiều loại hình doanh nghiệp.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp rất dễ sử dụng và giá phù hợp. Có thể kể đến như là: MISA, FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Acc Pro, Bravo... Ví dụ:

❖ Phần mềm kế toán STP Basic Accounting:

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các

doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng tiếp cận (Biểu 3.5)

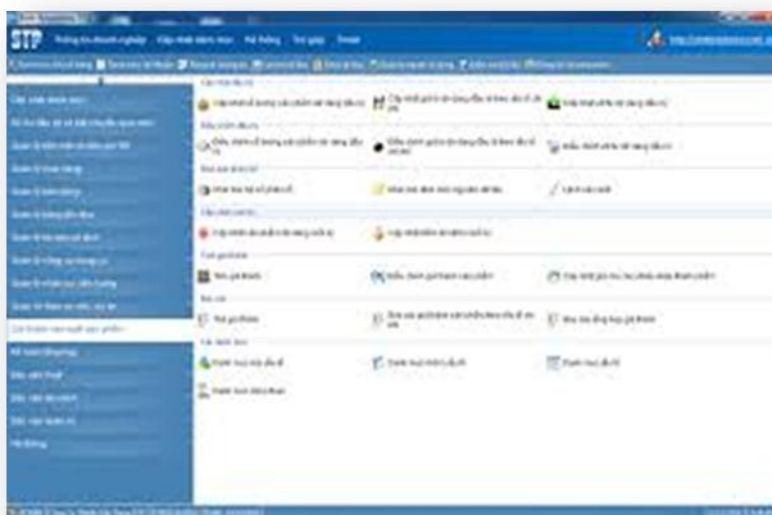
+ Về tính năng:

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất: nghị định số 51-NĐ 51/2010/NĐ-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư 244/2009- TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp...
- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.
- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

+ Về giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000đ
- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000đ

Biểu 3.5 Giao diện làm việc của phần mềm STP Basic Accouting



❖ Phần mềm kế toán Fast Accounting.

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp... (Biểu 3.6)

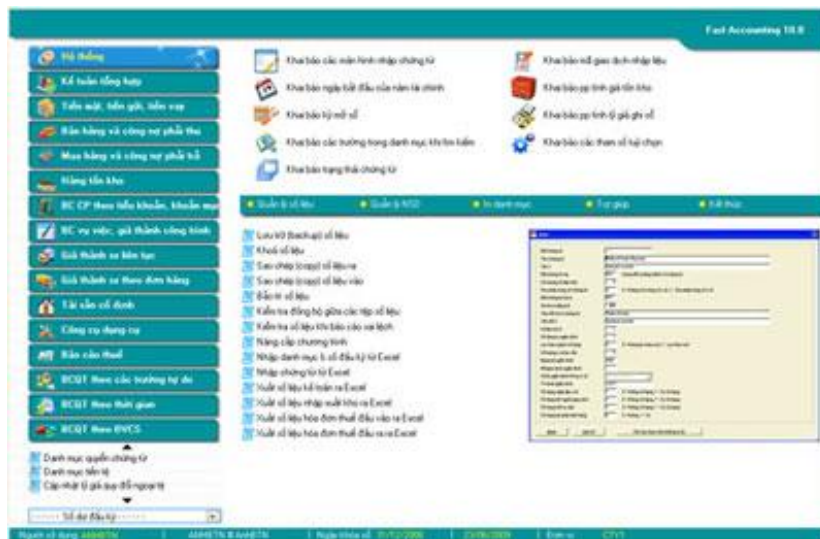
+ Về tính năng:

- Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp
- Giao diện dễ dàng sử dụng.

+ Về giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ
- Phiên bản Professtional: 5.500.000

Biểu 3.6 Giao diện làm việc của phần mềm Fast Accounting



❖ Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012:

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế

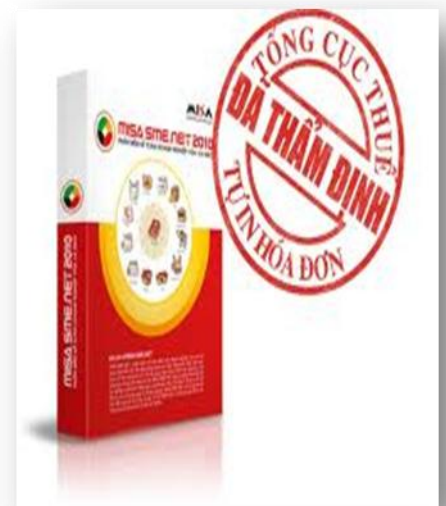
phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP (Biểu 3.7)

+ Về tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định NĐ 51/2010/NĐ-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.

+ Về giá cả: 9.950.000.000 đ

Biểu 3.7 Giao diện làm việc của phần mềm MISA



KẾT LUẬN

Đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh” đã giải quyết được một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.
- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

❖ Về mặt thực tế:

- Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.
- Đánh giá ưu nhược điểm công tác kế toán, công tác phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh.
- Đề xuất những biện pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự hướng dẫn, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương cùng với sự giúp đỡ tạo điều kiện của Ban lãnh đạo và phòng kế toán của công ty. Một lần nữa em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới cô giáo và các cô chú trong công ty đã giúp đỡ em trong thời gian qua. Do sự hạn chế về thời gian cũng như kiến thức, bài viết của em không tránh khỏi thiếu sót. Mong các thầy cô góp ý, chỉ bảo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Phương Thảo